

Thứ ba, ngày 12 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng thứ tám liên tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/1/2021			•
Tuần 11/1-15/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex dù đã có những phút giảm điểm đầu phiên nhưng sắc xanh sớm quay trở lại và chỉ số đóng cửa ở vị trí trên ngưỡng 1190. Dòng tiền đầu tư gia tăng với 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX nhưng đã mua ròng trở lại trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực nhưng thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể chinh phục ngưỡng 1200 trong phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1200 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Chiến tranh thương mại_3.1%**

Phân tích kỹ thuật: SAB_Tăng giá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+7.39** điểm, đóng cửa **1192.28**. HNX-Index **+2.85** điểm, đóng cửa **221.97**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.71); VCB (+1.1); SAB (+0.56); VIC (+0.55); BID (+0.55)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VRE (-0.27); CTG (-0.2); VPB (-0.19); MBB (-0.15); ACB (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,777** tỷ đồng, **-9.93%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 13.04 điểm. Thị trường có **269** mã tăng, 54 mã tham chiếu và **178** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-256.83** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-147.1 tỷ), VHM (-85.9 tỷ) và CTG (-67.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **9.5** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1192.28**
Giá trị: 14777.42 tỷ **7.39 (0.62%)**
Khối ngoại (ròng): -256.83 tỷ

HNX-INDEX **221.97**
Giá trị: 771.04 tỷ **2.85 (1.3%)**
Khối ngoại (ròng): 9.5 tỷ

UPCOM-INDEX **77.89**
Giá trị: 1047.8 tỷ **0.94 (1.22%)**
Khối ngoại (ròng): -7 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.6	0.71%
Giá vàng	1,857	0.72%
Tỷ giá USD/VND	23,066	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	28,137	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	22,133	0.08%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	24.91%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-2.03%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
E1VFN30	116.7	HPG	-147.1
NVL	107.0	VHM	-85.9
FUEVFVNI	65.9	CTG	-67.5
MSB	33.5	LPB	-64.7
CII	24.8	VRE	-45.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Chiến tranh thương mại_3.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Chiến tranh thương mại	3.1%	6.3%	10.2%	10.2%	10.2%	10.2%	20.7%
Xây dựng	3.0%	3.9%	7.4%	7.4%	7.4%	7.4%	17.3%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	2.7%	4.1%	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	14.4%
EVFTA	2.6%	5.0%	12.5%	12.5%	12.5%	12.5%	18.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.3%	0.5%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	25.7%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.3%	4.9%	10.2%	10.2%	10.2%	10.2%	19.9%
Đầu tư công	2.2%	2.9%	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	18.7%
Vật liệu Xây dựng	1.9%	2.7%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	11.4%
Corona Avengers	1.3%	3.3%	10.6%	10.6%	10.6%	10.6%	13.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.3%	2.8%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.8%
Nước & Năng lượng	1.0%	2.3%	5.8%	5.8%	5.8%	5.8%	10.9%
VN Diamond	1.0%	2.1%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	10.0%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.0%	3.7%	14.2%	14.2%	14.2%	14.2%	13.2%
Lãi suất giảm	0.9%	2.8%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	15.7%
FTSE Việt Nam	0.9%	3.7%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	12.8%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.9%	2.0%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	10.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.9%	1.6%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	9.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.9%	1.6%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	12.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.8%	3.5%	9.2%	9.2%	9.2%	9.2%	12.1%
Dầu khí	0.4%	5.2%	16.6%	16.6%	16.6%	16.6%	29.1%
Stay-at-home	0.4%	3.3%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	18.1%
Cổ phiếu ngành Dược	0.3%	2.0%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	14.6%
Hàng tiêu dùng	0.2%	2.2%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	12.8%
Ngân Hàng	-0.2%	-0.7%	8.4%	8.4%	8.4%	8.4%	19.7%
VN FinSelect	-0.2%	-0.7%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	22.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.4%	-0.6%	10.8%	10.8%	10.8%	10.8%	22.8%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	2.6%	3.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	13.1%
L32	1.7%	3.0%	7.9%	7.9%	7.9%	7.9%	9.4%
M22	1.5%	2.4%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	9.1%
S32	1.4%	2.1%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	9.5%
S11	1.4%	3.3%	7.6%	7.6%	7.6%	7.6%	10.4%
M12	1.4%	2.5%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	6.5%
L22	1.2%	2.2%	7.4%	7.4%	7.4%	7.4%	12.4%
M31	0.9%	2.6%	9.2%	9.2%	9.2%	9.2%	6.5%
L11	0.6%	3.6%	8.7%	8.7%	8.7%	8.7%	13.2%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	2.3%	4.4%	13.1%	13.1%	13.1%	13.1%	16.9%
HIGH3	1.5%	4.2%	10.0%	10.0%	10.0%	10.0%	11.7%
MID1	1.1%	2.9%	8.1%	8.1%	8.1%	8.1%	7.4%

INDEX							
VNINDEX	0.6%	2.1%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	4.9%
VN30INDEX	0.5%	1.8%	9.2%	9.2%	9.2%	9.2%	7.8%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	17	9	16	10
Mục tiêu	9	8	1	9	0	4	5
Rủi ro	3	3	0	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.24	-0.02%	4.60%	14.30%	-4.16%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.64	-0.04%	3.80%	14.10%	-6.03%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	152.09	0.01%	4.70%	18.50%	-0.83%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1847.73	0.21%	-5.20%	0.60%	18.22%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.13	0.86%	-8.80%	4.70%	41.17%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1372.50	0.00%	1.90%	18.00%	42.26%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	634.25	-0.08%	-3.00%	8.70%	7.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.53	-0.12%	2.20%	2.70%	-2.48%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	226.63	-4.16%	-2.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.67	0.45%	-0.60%	8.90%	7.40%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.45	-1.82%	-3.70%	1.80%	-7.08%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7864.00	-3.28%	0.00%	2.00%	25.02%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	663.90	-2.29%	-2.40%	7.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	683.83	-2.48%	-1.90%	2.90%			
Nhôm	USD/ton	2009.50	-0.59%	-1.10%	-0.40%	11.76%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	159.48	-1.32%	-0.10%	10.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	85.30	1.55%	5.10%	13.00%	17.74%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 33 US cent xuống 55.66 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 1 US cent lên 52.25 USD/thùng.
- Goldman Sachs dự kiến giá dầu Brent có thể tăng lên 65 USD/thùng vào mùa hè năm 2021, do Saudi cắt giảm sản lượng và việc chuyển giao quyền lực cho đảng Dân chủ tại Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,846.61 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.8% lên 1,850.8 USD/ounce. Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất 6 tuần trong đầu phiên giao dịch, do đồng USD tăng và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng bởi kỳ vọng có thêm các biện pháp kích thích tài chính. Chỉ số đồng USD tăng lên mức cao nhất gần 3 tuần, được thúc đẩy bởi lợi suất trái phiếu Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 1.7% xuống 1,046 CNY/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 2.8% xuống 4,348 CNY (671.56 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng giảm 4.2% xuống 4,458 CNY/tấn.
- Tính đến ngày 7/1/2021, tồn trữ kim loại công nghiệp tăng tuần thứ 2 liên tiếp, tăng 5% so với tuần trước đó, tồn trữ thép cây tăng 5%.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.07 US cent lên 15.67 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 3.2 USD lên 437.9 USD/tấn. Nguồn cung đường trong ngắn hạn thắt chặt bởi sản lượng đường tại Thái Lan giảm, cũng hỗ trợ giá đặc biệt là đường trắng.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 2.25 US cent tương đương 1.8% xuống 1.2145 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 3 USD tương đương 0.2% xuống 1,315 USD/tấn. Giá cà phê Arabica giảm do các hạn chế virus corona, làm gia tăng mối lo ngại về triển vọng nhu cầu, đồng thời đồng real Brazil suy yếu cũng gây áp lực giá.

	12/1	% 12/1	11/1	% 11/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1192.28	0.62%	1184.89	1.47%	5.27%	15.65%
S&P 500			3799.61	-0.66%	2.67%	2.63%
HĐTL S&P500	3798.50	0.17%	3792.00	-0.67%	2.16%	3.66%
Shang- hai	3608.34	2.18%	3531.50	-1.08%	2.26%	6.97%
Euro Stoxx	3630.19	0.26%	3620.62	-0.67%	2.32%	2.87%

Phân tích kỹ thuật

SAB_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: SAB đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn trong tháng 12. Thanh khoản cổ phiếu đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì được đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của SAB nằm tại khu vực xung quanh 201.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 230, cắt lỗ nếu ngưỡng 195.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

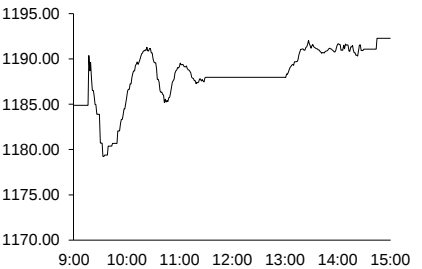
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Y tế	-0.02%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	0.12%
Bán lẻ	0.14%
Dầu khí	0.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.20%
Bảo hiểm	0.26%
Truyền thông	0.26%
Thực phẩm và đồ uống	0.35%
Bất động sản	0.64%
Xây dựng và Vật liệu	0.77%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.98%
Dịch vụ tài chính	1.18%
Công nghệ Thông tin	1.29%
Du lịch và Giải trí	1.33%
Hóa chất	1.57%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.78%
Ô tô và phụ tùng	2.20%
Tài nguyên Cơ bản	3.85%

Hình 1

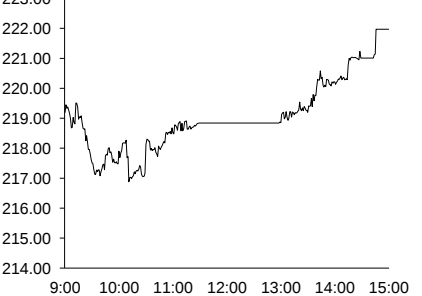
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

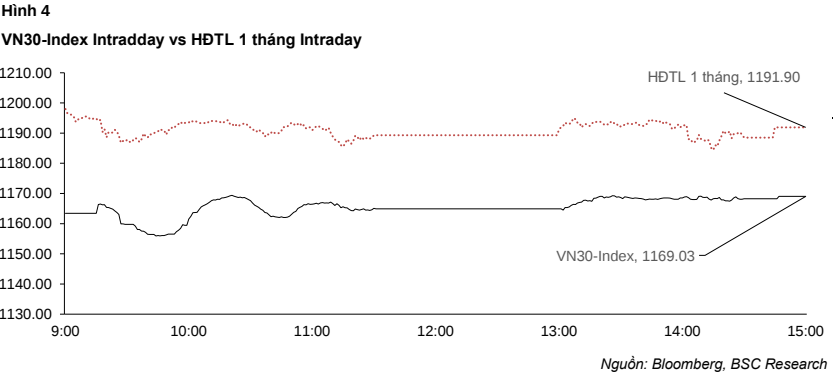
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	25.5	1	2.82%	Có thể tiếp tục mua
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	61.9	4	0.81%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	30.6	6	0.00%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.7	8	13.95%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	25.5	12	2.41%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	34.3	20	8.54%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.5	21	9.63%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	26.15	25	13.20%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19	26	13.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	10.35	27	21.48%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.85	36	11.21%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	38.5	39	12.57%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	116.3	105	7.49%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	32.55	120	22.88%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	TP	29	17.55%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	0	10.06%	0.00%	10.06%	32
Cổ phiếu đã chốt	101	37	12.61%	-7.41%	7.24%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1191.90	-0.10%	22.87	29.0%	159,585	1/21/2021	11
VN30F2102	1194.50	-0.46%	25.47	166.5%	1,839	2/18/2021	39
VN30F2103	1194.00	-0.50%	24.97	-44.4%	144	3/18/2021	67
VN30F2106	1194.10	-0.48%	25.07	-62.3%	77	6/17/2021	158

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +5.63 điểm lên 1169.03 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, FPT, VCB, VIC, KDH tác động mạnh đến đà tăng của VN30. VN30 giảm tiêu cực đầu phiên sáng xuống quanh 1155 điểm trước khi hồi phục mạnh lên gần 1170 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 1180 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1200 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2018	5/14/2021	122	4:1	2,068,500	32.30%	1,200	4,770	16.34%	3,851	1.24	34,799	29,999	44,900
CHPG2010	4/5/2021	83	3.27:1	585,300	32.30%	1,800	6,100	15.31%	3,050	2.00	32,969	27,079	44,900
CVNM2011	6/11/2021	150	16.4:1	1,523,900	24.33%	1,100	1,600	15.11%	126	12.73	127,429	109,378	116,300
CHPG2012	1/18/2021	6	0.82:1	141,100	32.30%	6,100	28,510	8.40%	18,421	1.55	26,670	21,680	44,900
CHPG2021	4/1/2021	79	2:1	533,600	32.30%	2,400	10,100	6.88%	10,078	1.00	29,800	25,000	44,900
CFPT2011	4/1/2021	79	5:1	663,200	23.46%	1,700	3,720	5.38%	3,659	1.02	56,500	48,000	65,800
CPNJ2009	4/1/2021	79	8:1	189,000	31.59%	1,400	4,050	3.85%	3,189	1.27	68,671	57,557	82,900
CHPG2014	4/19/2021	97	0.82:1	140,000	32.30%	7,200	27,790	3.12%	18,733	1.48	27,570	21,680	44,900
CMBB2011	3/12/2021	59	1:1	92,700	27.31%	3,800	10,500	2.94%	10,467	1.00	19,800	16,000	26,150
CVHM2007	2/8/2021	27	5:1	416,100	29.76%	2,900	5,850	2.09%	5,733	1.02	89,500	75,000	103,400
CTCB2013	5/4/2021	112	1:1	238,300	33.70%	4,700	13,400	1.13%	12,450	1.08	27,700	23,000	35,100
CTCB2010	4/1/2021	79	2:1	434,400	33.70%	2,000	7,300	0.55%	6,910	1.06	25,500	21,500	35,100
CVIC2005	6/11/2021	150	10:1	2,231,100	25.27%	1,500	2,390	-0.42%	1,288	1.86	121,868	106,868	114,400
CVRE2014	5/4/2021	112	1:1	280,400	33.26%	4,600	10,180	-1.64%	9,719	1.05	32,100	27,500	36,700
CSTB2007	4/27/2021	105	4:1	649,000	35.78%	1,500	4,690	-1.68%	4,498	1.04	13,999	10,999	19,800
CMBB2009	4/1/2021	79	20:1	796,600	27.31%	1,700	5,850	-2.01%	3,674	1.59	22,400	19,000	26,150
CVPB2011	4/1/2021	79	2:1	494,700	36.12%	1,900	5,930	-3.58%	5,652	1.05	27,800	24,000	34,900
CVRE2009	4/27/2021	105	1:1	1,659,200	33.26%	1,400	1,780	-4.81%	1,378	1.29	37,999	30,999	36,700
CTCH2002	2/18/2021	37	4:1	3,763,100	38.18%	1,100	1,750	-7.89%	874	2.00	26,177	21,777	25,000
Tổng				16,900,200	31.29%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CMSN2014 và CVNM2014 tăng mạnh lần lượt là 40.00% và 31.82%. Trái lại, CTCH2002 giảm mạnh -7.89%. Giá trị giao dịch tăng 12.97%. CHPG2018 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.52% thị trường.
- CVRE2008, CVHM2005, CREE2005, CFPT2008, và CTCB2009 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	44.90	4.30	4.29
FPT	65.80	1.70	0.88
VCB	105.60	1.05	0.57
VIC	114.40	0.53	0.47
KDH	33.30	2.30	0.35

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
STB	19.8	-1.49	-0.65
VPB	34.9	-0.85	-0.65
TCB	35.1	-0.43	-0.47
MBB	26.2	-0.76	-0.43
VRE	36.7	-1.21	-0.27

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	126.2	0.0%	1.2	2,483	7.4	8,517	14.8	3.8	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	82.9	0.2%	1.2	820	2.0	4,592	18.1	3.8	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	68.2	0.1%	1.5	2,201	1.9	1,731	39.4	2.5	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	33.4	0.0%	0.4	325	0.1	2,729	12.2	1.1	54.3%	9.1%
VIC	Bất động sản	114.4	0.5%	0.8	16,824	4.9	2,660	43.0	4.5	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	36.7	-1.2%	1.1	3,626	13.7	1,001	36.7	2.9	31.1%	8.1%
VHM	Bất động sản	103.4	0.3%	1.2	14,789	12.9	6,895	15.0	4.5	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.7	0.6%	1.4	398	5.2	(151)		1.4	35.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	34.1	1.6%	1.4	888	24.0	1,834	18.6	2.2	46.0%	11.5%
VCI	Chứng khoán	60.4	3.4%	1.0	435	3.3	3,770	16.0	2.5	28.6%	15.9%
HCM	Chứng khoán	32.3	1.3%	1.6	428	9.5	1,705	18.9	2.2	47.4%	11.8%
FPT	Công nghệ	65.8	1.7%	0.8	2,243	6.9	4,236	15.5	3.4	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	61.1	1.2%	0.4	727	0.0	4,812	12.7	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	93.6	0.3%	1.4	7,789	3.8	4,752	19.7	3.8	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	57.3	0.0%	1.5	3,036	1.6	681	84.1	3.4	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	20.9	-0.5%	1.6	434	10.5	1,621	12.9	0.8	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.6	1.6%	0.8	1,699	7.3	898	14.0	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.8	-2.0%	0.4	601	0.1	5,405	19.6	4.1	54.7%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.5	0.0%	0.5	332	2.5	2,011	9.7	1.0	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.3	0.4%	0.5	329	1.7	858	16.7	1.2	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	105.6	1.1%	1.1	17,029	2.9	4,630	22.8	4.2	23.8%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.8	1.0%	1.3	8,525	4.6	2,126	22.9	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	38.5	-0.5%	1.2	6,233	15.3	2,948	13.1	1.7	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	34.9	-0.9%	1.2	3,725	7.0	4,111	8.5	1.7	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.2	-0.8%	1.2	3,182	18.8	2,968	8.8	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	30.1	-0.8%	0.9	2,829	12.1	3,109	9.7	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	62.9	1.5%	0.8	224	1.0	6,186	10.2	2.2	82.5%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	0.3%	0.4	189	0.1	3,820	9.7	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	24.6	-3.5%	0.5	1,176	2.3	356	69.1	2.0	11.6%	2.9%
HPG	Thép	44.9	4.3%	1.2	6,468	43.4	3,241	13.9	2.7	33.0%	21.3%
HSG	Thép	25.1	4.1%	1.5	485	10.3	2,507	10.0	1.7	11.9%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	116.3	0.3%	0.7	10,566	11.9	4,784	24.3	8.3	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	205.5	1.6%	0.8	5,730	1.7	6,312	32.6	6.7	63.2%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	94.0	-0.1%	1.0	4,801	7.5	2,067	45.5	5.4	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	22.9	0.0%	1.0	613	4.1	702	32.5	1.9	2.2%	5.5%
ACV	Vận tải	82.6	-0.4%	0.8	7,818	0.6	3,450	23.9	4.9	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.5	0.2%	1.1	2,995	3.6	(1,528)		4.9	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	32.0	2.6%	1.7	1,973	3.2	(7,345)		6.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	36.4	6.6%	0.9	476	12.1	1,179	30.8	1.9	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	15.3	0.0%	1.2	215	2.4	1,709	9.0	1.1	14.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	91.0	-0.3%	1.0	614	0.9	8,260	11.0	3.8	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.4	-1.6%	0.7	533	0.2	1,411	19.4	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.9	-0.3%	0.9	313	0.7	1,762	10.7	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	84.1	7.0%	1.1	279	10.2	7,505	11.2	0.8	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	24.3	2.5%	0.4	252	3.9	114	212.9	1.1	28.4%	0.5%
REE	Điện	53.1	3.7%	-1.4	714	2.5	4,599	11.5	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	24.1	3.9%	-0.4	200	0.8	2,241	10.7	1.2	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.6	0.0%	0.6	1,487	6.5	679	21.5	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	25.8	-1.0%	0.5	322	0.9	2,103	12.2	1.8	18.9%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	29.9	5.9%	1.0	610	9.4	879	34.0	1.5	14.7%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	52.1	4%	1.1	2,345	0.9			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	44.90	4.30	1.65	22.74MLN
VCB	105.60	1.05	1.10	634900
SAB	205.50	1.58	0.55	192900
VIC	114.40	0.53	0.55	981100
BID	48.75	1.04	0.54	2.19MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VRE	0.00	-0.28	8.63MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.20	9.15MLN	607060
VPB	0.00	-0.20	4.61MLN	373600
STB	0.00	-0.15	27.24MLN	192700
MBB	0.00	-0.15	16.55MLN	611640

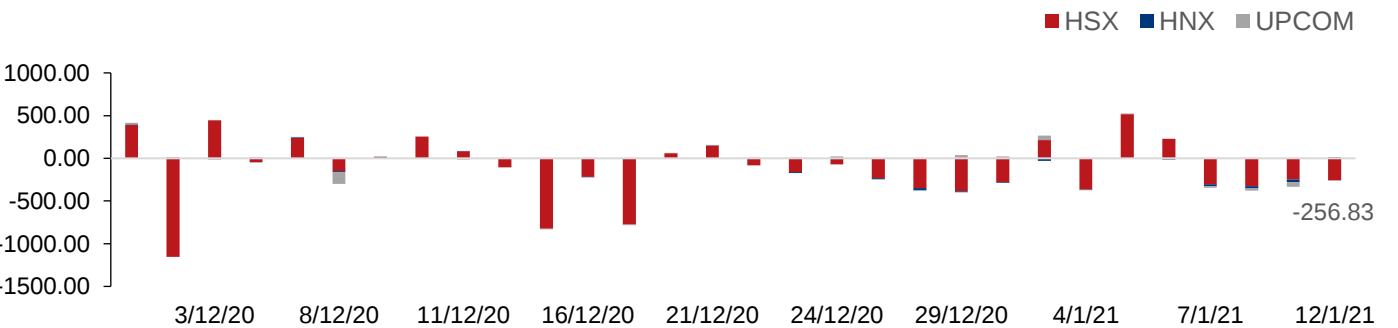
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CRC	10.70	7.00	0.00	706200.00
GMC	21.40	7.00	0.01	60200
PXT	2.14	7.00	0.00	296000
CTD	84.10	7.00	0.12	2.88MLN
DIG	33.65	7.00	0.19	5.55MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPS	16.00	-6.98	-0.01	14100
TDP	31.45	-6.95	-0.03	37600
TN1	84.70	-6.92	-0.04	5900.00
BKG	14.30	-6.84	-0.01	107500
LAF	10.25	-6.82	0.00	6500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.5	1,412	11.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	30.1	3,109	9.7	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	82.6	3,450	23.9	4.9	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.7	4,752	6.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	38.5	2,948	13.1	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.5	13,673	4.2	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	53.2	5,316	10.0	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	83.8	5,241	16.0	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.8	5,405	19.6	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.5	2,011	9.7	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	25.5	1,918	13.3	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.7	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	65.8	4,236	15.5	3.4	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	36.4	1,179	30.8	1.9	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.9	6,418	6.7	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.9	3,241	13.9	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.1	2,507	10.0	1.7	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	29.9	879	34.0	1.5	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.3	2,067	16.1	2.4	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	33.3	2,067	16.1	2.4	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.7			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.6	2,528	12.1	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	94.0	2,067	45.5	5.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	126.2	8,517	14.8	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	34.0	2,627	12.9	1.8	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	294.8	9,855	29.9	12.2	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	69.9	3,674	19.0	3.0	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	31.3	1,928	16.2	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.9	4,592	18.1	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.4	0	36.8	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	15.3	1,709	9.0	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.7	4,313	9.4	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	205.5	6,312	32.6	6.7	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	702	32.5	1.9	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.4	1,816	21.7	3.2	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.1	3,258	10.8	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	105.6	4,630	22.8	4.2	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	49.0	5,479	8.9	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	13.2	885	14.9	1.1	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	43.6	4,092	10.7	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	116.3	4,784	24.3	8.3	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	34.9	4,111	8.5	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	36.7	1,001	36.7	2.9	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	116.5	4,105	28.4	10.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639